

Số: /QĐ-ĐHNLBG-HĐTHI

Bắc Giang, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kết quả thi và cấp chứng nhận năng lực ngoại ngữ tương đương
bậc 2 (dành cho sinh viên)**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG - LÂM BẮC GIANG

Căn cứ Quyết định số 4663/QĐ-BNN-TCCB ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang; Quyết định số 1805/QĐ-BNN-TCCB ngày 11/11/2016 về sửa đổi các khoản 3,4,5 Điều 3 Quyết định số 4663/QĐ-BNN-TCCB ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang;

Căn cứ Hướng dẫn số 780/HD-ĐHNLBG ngày 09 tháng 8 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang về việc thực hiện quy định về chuẩn đầu ra Ngoại ngữ, Tin học đối với sinh viên hệ chính quy;

Căn cứ nội dung biên bản họp ngày 31/12/2020 của Hội đồng xét kết quả kỳ thi cấp chứng nhận năng lực tiếng Anh tương đương bậc 2 (dành cho sinh viên), đợt thi ngày 11 tháng 12 năm 2020;

Theo đề nghị của chủ tịch Hội đồng thi đánh giá năng lực tiếng Anh tương đương bậc 2 (dành cho sinh viên), đợt thi ngày 11 tháng 12 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thi và công nhận danh sách 42 thí sinh đạt yêu cầu, được cấp chứng nhận năng lực ngoại ngữ tương đương bậc 2 (A2) của Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang. (Có danh sách thí sinh và kết quả kèm theo)

Điều 2. Trưởng các đơn vị trực thuộc có liên quan và thí sinh có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- BGH (b/c);
- CT HĐT (b/c);
- Như Điều 2;
- Lưu: VT, NNTH.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Quang Hà

**DANH SÁCH THÍ SINH ĐẠT YÊU CẦU VÀ ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG BẬC 2
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG - LÂM BẮC GIANG**

*(Ban hành kèm theo QĐ số /QĐ-ĐHNLBG-HĐTTHI ngày tháng năm 2021
của Hiệu trưởng trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang)*

1. Môn tiếng Anh

T T	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	Mã sinh viên	ĐIỂM THI				Kết quả
								Nghe	Đọc + Viết	Nói	Tổng điểm	
1	TA01	Đỗ Tuấn Anh	22/04/1998	Bắc Ninh	Nam	D-CNTP6A	16DCNTP0130	12	50	14	76	A2
2	TA02	Nguyễn Tuấn Anh	15/04/1998	Hưng Yên	Nam	D-THUY6B	16DTY0450	11	51	9	71	A2
3	TA03	Trịnh Quang Anh	27/06/1998	Bắc Ninh	Nam	D-CNTP6A	16DCNTP0131	14	50	10	74	A2
4	TA04	Nguyễn Văn Cương	22/07/1999	Bắc Giang	Nam	D-THUY7A	17DTY0524	16	52	12	80	A2
5	TA05	Đình Văn Diện	23/10/1997	Nam Định	Nam	D-THUY5A	15DTY0278	17	48	5	70	A2
6	TA06	Ngô Hoàng Dương	16/12/1996	Bắc Giang	Nam	D-THUY4C	14DTY0228	16	46	11	73	A2
7	TA08	Nguyễn Đình Đạt	25/10/1995	Bắc Ninh	Nam	D-CNTP4A	14DCNTP0070	13	51	6	70	A2
8	TA10	Thân Thị Thúy Hà	27/09/1997	Bắc Giang	Nữ	D-THUY5A	15DTY0585	15	46	9	70	A2
9	TA11	Nguyễn Văn Hải	06/02/2000	Bắc Ninh	Nam	D-CNTP8A	18DCNTP0155	15	48	9	72	A2
10	TA12	Nguyễn Hữu Hậu	03/06/1998	Hưng Yên	Nam	D-CNTY7A	17DCNTY0045	14	48	8	70	A2
11	TA13	Lê Ngọc Hiền	09/07/2000	Bắc Giang	Nữ	D-THUY8A	18DTY0583	16	48	12	76	A2
12	TA14	Dương Ngô Hoàng	14/07/1996	Bắc Giang	Nam	D-THUY5A	15DTY0288	13	50	12	75	A2
13	TA15	Trịnh Thị Huế	29/08/1998	Hà Nam	Nữ	D-THUY7A	17DTY0539	19	45	11	75	A2
14	TA17	Nguyễn Huy Hùng	07/11/1997	Bắc Ninh	Nam	D-QLTN5A	15DQLDD0420	13	46	11	70	A2
15	TA18	Vũ Mạnh Hùng	28/08/1996	Bắc Giang	Nam	D-THUY5A	15DTY0290	16	48	11	75	A2
16	TA19	Đặng Quang Huy	25/03/1998	Hưng Yên	Nam	D-THUY6B	16DTY0471	15	49	12	76	A2
17	TA20	Lâm Quốc Huy	24/08/2000	Thái Bình	Nam	D-CNTP8A	18DCNTP0157	14	44	12	70	A2

T T	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	Mã sinh viên	ĐIỂM THI				Kết quả
								Nghe	Đọc + Viết	Nói	Tổng điểm	
18	TA21	Phạm Ngọc Lâm	17/09/2000	Bắc Giang	Nam	D-THUY8A	18DTY0568	19	44	9	72	A2
19	TA24	Lê Đình Minh	22/01/1998	Bắc Ninh	Nam	D-THUY6B	16DTY0483	16	56	5	77	A2
20	TA25	Nguyễn Hồng Minh	04/07/1996	Bắc Ninh	Nam	D-QLDD4B	14DQLDD0377	16	54	12	82	A2
21	TA26	Hoàng Giang Nghĩa	27/07/1997	Lạng Sơn	Nam	D-CNTY6A	16DCNTY0027	19	46	7	72	A2
22	TA27	Đỗ Hữu Phong	07/02/1997	Hung Yên	Nam	D-QLDD5A	15DQLDD0426	20	49	10	79	A2
23	TA28	Trần Thu Phương	25/10/1999	Bắc Giang	Nữ	D-QLTN7A	17DQLTN0365	20	54	11	85	A2
24	TA29	Lê Thị Quỳnh	16/12/1999	Bắc Giang	Nữ	D-KETOAN7A	17DKT0383	17	49	9	75	A2
25	TA30	Nguyễn Thị Thanh	23/03/2000	Đắk Lắk	Nữ	D-THUY8A	18DTY0578	16	47	8	71	A2
26	TA32	Nguyễn Văn Chiên	12/08/1999	Bắc Ninh	Nam	D-CNTY7A	17DCNTY0048	19	46	5	70	A2
27	TA33	Tổng Văn Thịnh	13/03/1998	Bắc Giang	Nam	D-QLTNR6A	16DQLTNR0083	19	45	6	70	A2
28	TA34	Nguyễn Văn Tới	23/05/1998	Bắc Giang	Nam	D-QLDD6A	16DQLDD0455	16	44	10	70	A2
29	TA35	Lương Huyền Trang	16/10/1996	Yên Bái	Nữ	D-THUY4B	14DTY0260	19	45	7	71	A2
30	TA36	Dương Quang Trường	08/11/1999	Bắc Giang	Nam	D-CNTY7A	17DCNTY0051	18	51	6	75	A2
31	TA37	Nguyễn Xuân Trường	04/02/1998	Hà Nội	Nam	D-CNTY7A	17DCNTY0052	16	50	4	70	A2
32	TA38	Nguyễn Tuấn Tú	08/12/1996	Bắc Ninh	Nam	D-CNTP4A	14DCNTP0116	16	54	11	81	A2
33	TA39	Nguyễn Văn Tuấn	10/08/1999	Bắc Giang	Nam	D-CNTY7A	17DCNTY0053	18	54	9	81	A2
34	TA41	Bùi Thị Như Ý	15/01/1998	Bắc Giang	Nữ	D-KETOAN7A	17DKT0393	19	55	12	86	A2

Danh sách môn tiếng Anh gồm 34 thí sinh./.

2. Môn tiếng Trung Quốc

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Lớp	Mã sinh viên	ĐIỂM THI			Kết quả
									NGHE	ĐỌC	TỔNG ĐIỂM	
1	TQ01	Nguyễn Thị	Diệu	18/10/1988	Bắc Ninh	Nữ	D-KETOAN7A	17DKT0369	97	92	189	A2
2	TQ02	Nguyễn Thu	Hằng	11/06/1999	Hà Giang	Nữ	D-KETOAN7A	17DKT0532	94	84	178	A2
3	TQ03	Đỗ Hoàng Minh	Phương	13/09/1999	Bắc Giang	Nữ	D-KETOAN7A	17DKT0381	94	100	194	A2
4	TQ04	Dương Thị	Quỳnh	04/07/1999	Bắc Giang	Nữ	D-KETOAN7A	17DKT0382	94	88	182	A2
5	TQ05	Vũ Ngọc	Quỳnh	21/10/2001	Hòa Bình	Nữ	D-KETOAN9A	19DKT0460	94	88	182	A2
6	TQ06	Nguyễn Hoàng Phương	Thanh	14/06/1999	Bắc Giang	Nữ	D-KETOAN7A	17DKT0384	94	100	194	A2
7	TQ07	Nguyễn Thị	Thảo	15/10/1999	Bắc Giang	Nữ	D-KETOAN7A	17DKT0385	88	96	184	A2
8	TQ08	Vũ Thị Tố	Trình	15/09/2001	Bắc Giang	Nữ	D-KETOAN9A	19DKT0467	77	88	165	A2

Danh sách môn tiếng Trung Quốc gồm 08 thí sinh./.